

**CÔNG TY TNHH VIỆT MOLUX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT MOLUX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108471607

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 157 Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904005005

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                             | 4662        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 3.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 4.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 5.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 6.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 7.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                             | 4931        |
| 9.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 10. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành                                                                                                                          | 7911        |
| 11. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299        |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 14. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                             | 4390 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                              | 4632 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                         | 4711 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà<br>không khí                                                                                                                                                                                        | 4322 |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố<br>định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 37. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 41. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                         | 9329 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 43. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                   | 9321 |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |

|     |                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | 4659 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY | Số 72 ,K2, Phường Trần Phú, Thành phố Móng cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam            | 2.850.000.000         | 95,000    | 101186889                                                                                                                                         |         |
| 2   | ĐỖ THỊ BÌNH         | Thôn Hoàng Trung, Xã Hồng Dương, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 150.000.000           | 5,000     | 111754345                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/06/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 101186889

Ngày cấp: 08/05/2010

Nơi cấp: Công an Tỉnh Quảng Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 72 ,K2, Phường Trần Phú, Thành phố Móng cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CC Mon city, toà CT1A, sảnh A2, ngã tư đường Hàm Nghi - Nguyễn Cơ Thạch, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội